

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ADS)

## CTCP Damsan

Ngày 31/12/2024	8,760 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-	-

DT thuần 2024
1,629
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0  -0.8%

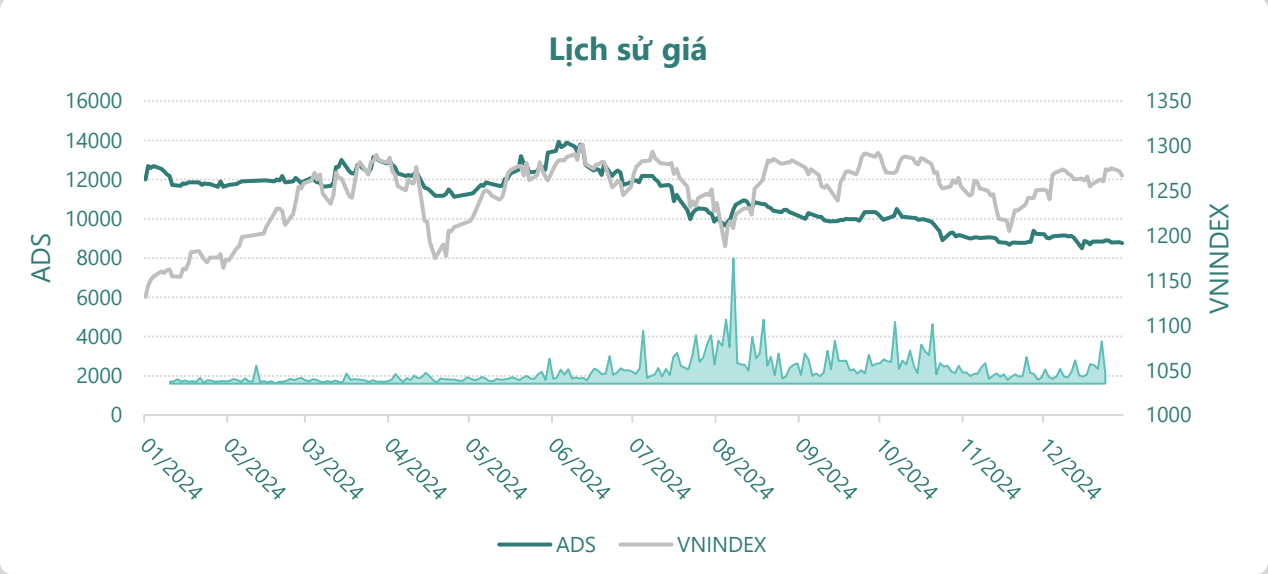
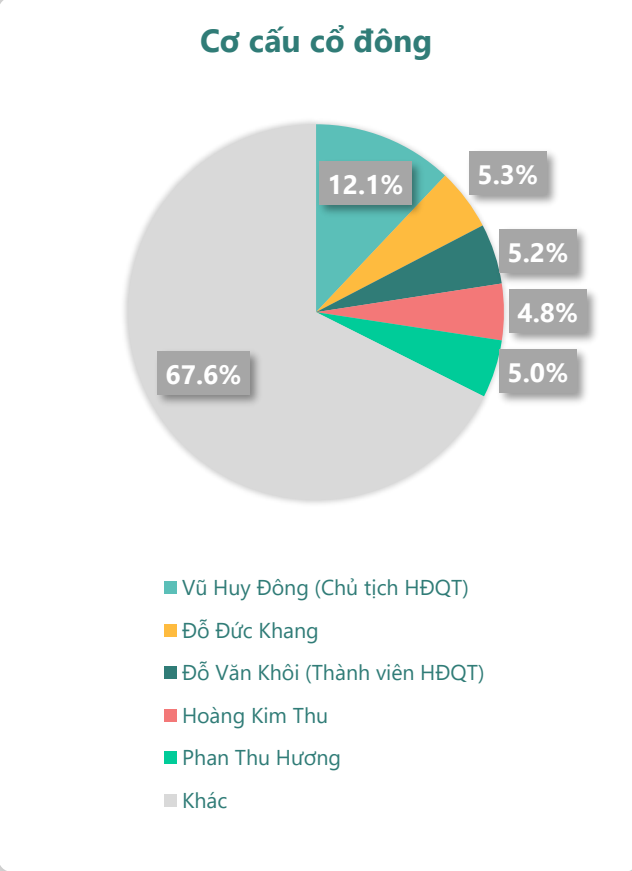
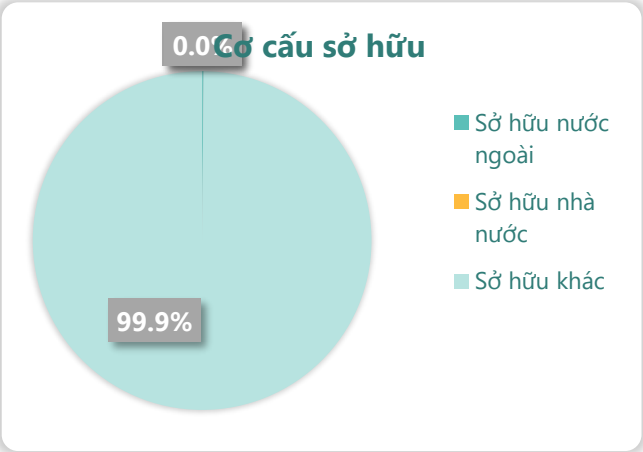
LN thuần 2024
58.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.3  -34.2%

LN sau thuế 2024
56.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.7  -24.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.4%
YoY: +/-▼ 3.5%

ROE 2024
5.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

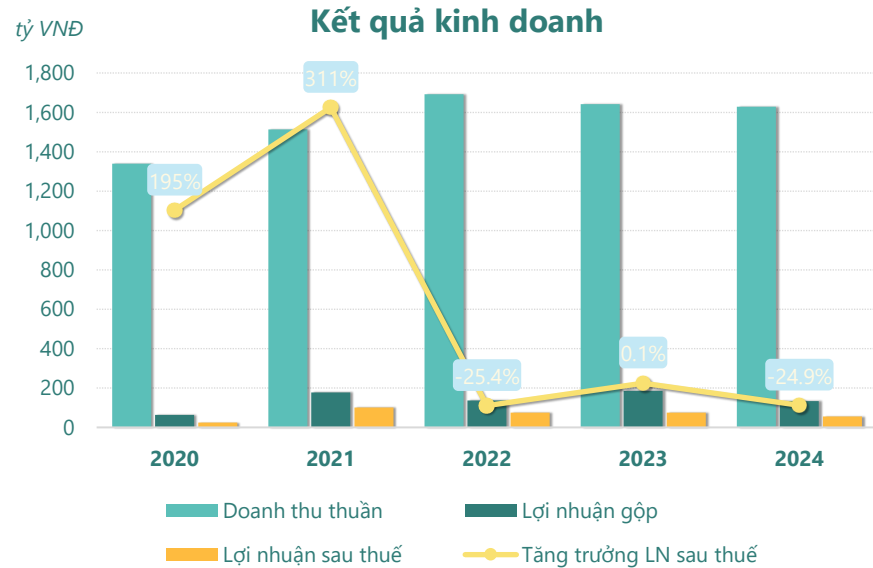
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 13,923
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	669
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,010
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.09
EPS	670
P/E	13.1



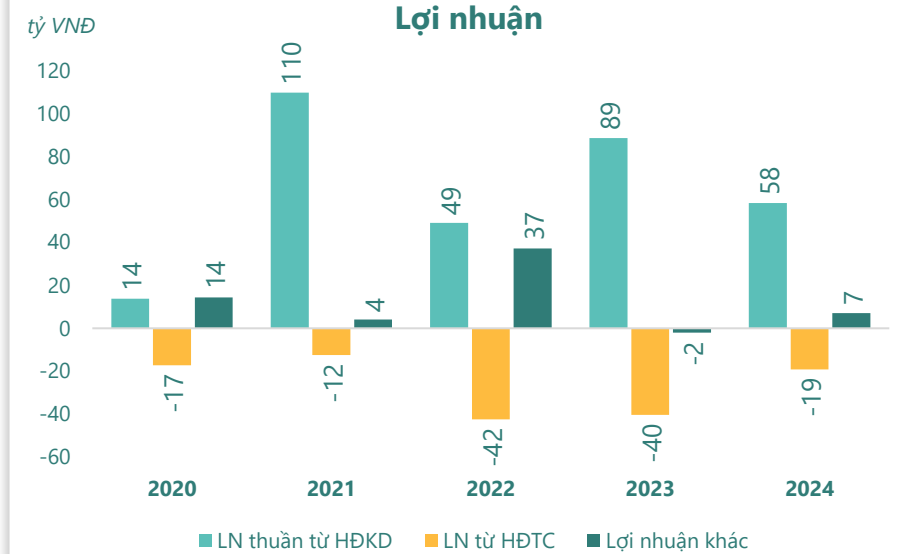
Kết quả kinh doanh **ADS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,629** tỷ đồng **giảm 0.80%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **56.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.45%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

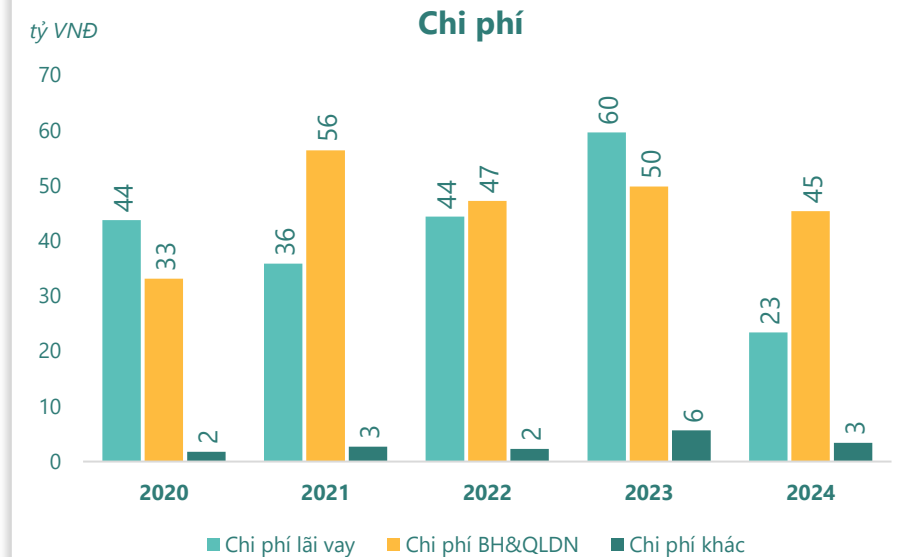
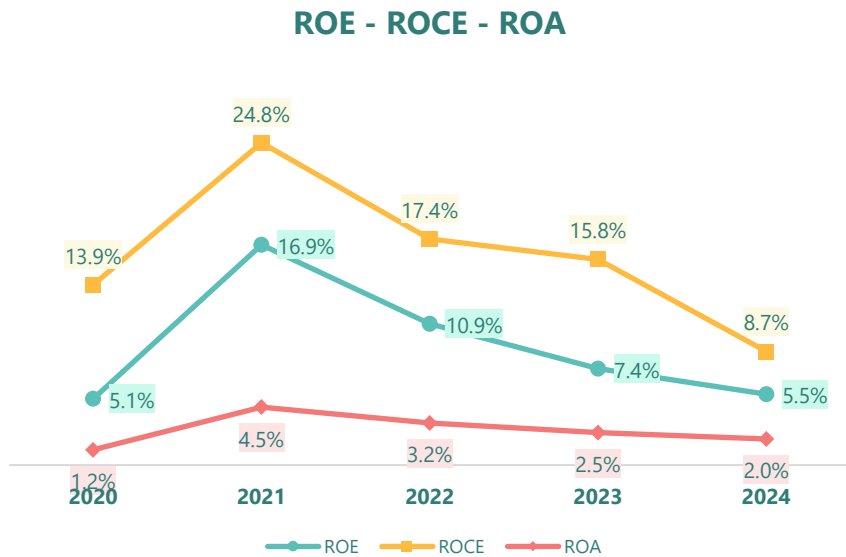


Năm **2024**, **ADS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.22** tỷ đồng, **giảm đi 30.32** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.82 tỷ đồng) là 5.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **23.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **45.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.38** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

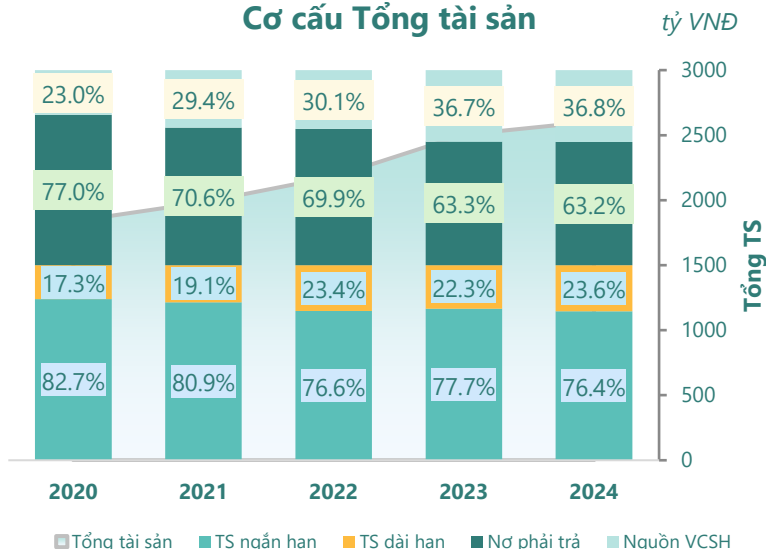
**ROE** của ADS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.45%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



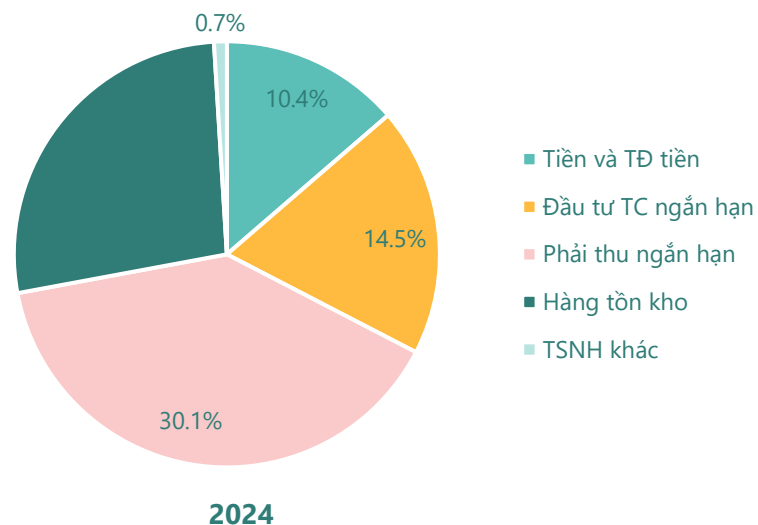


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

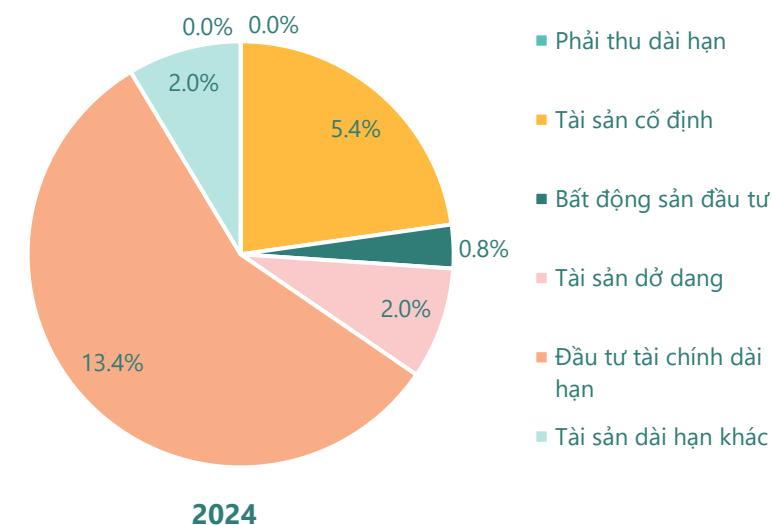
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADS** năm 2024 tăng trưởng **4.07%** so với năm trước, đạt **2,606** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ADS đạt **1,990** tỷ đồng, tăng trưởng **2.28%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

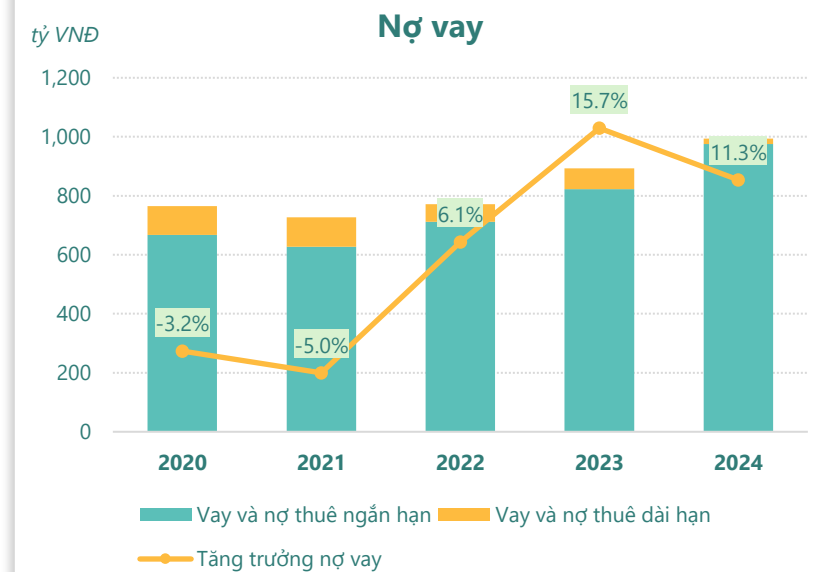
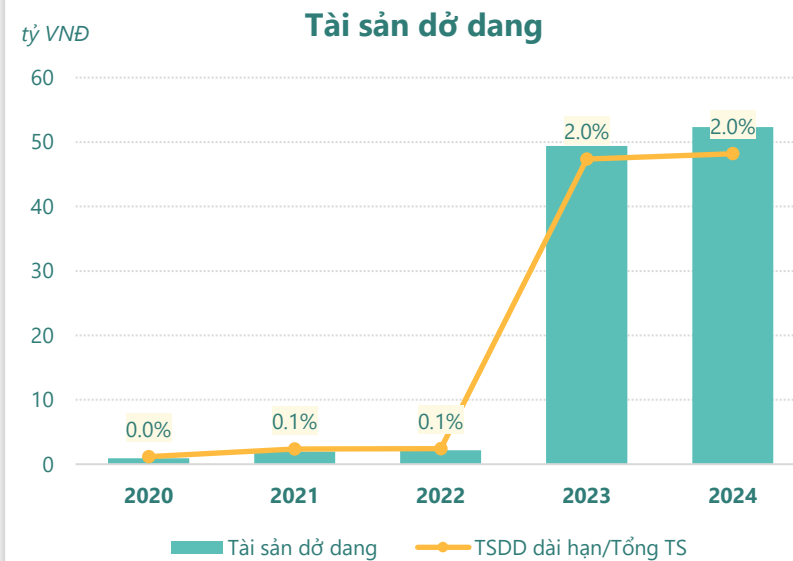
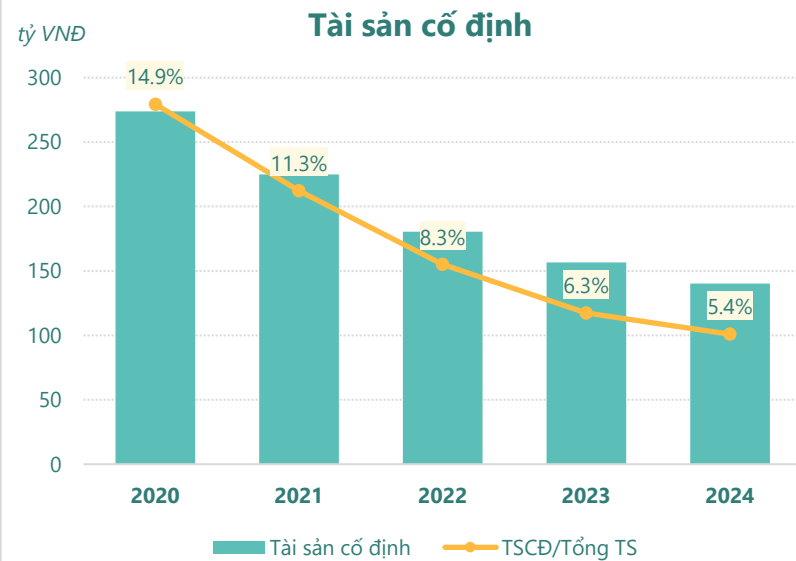
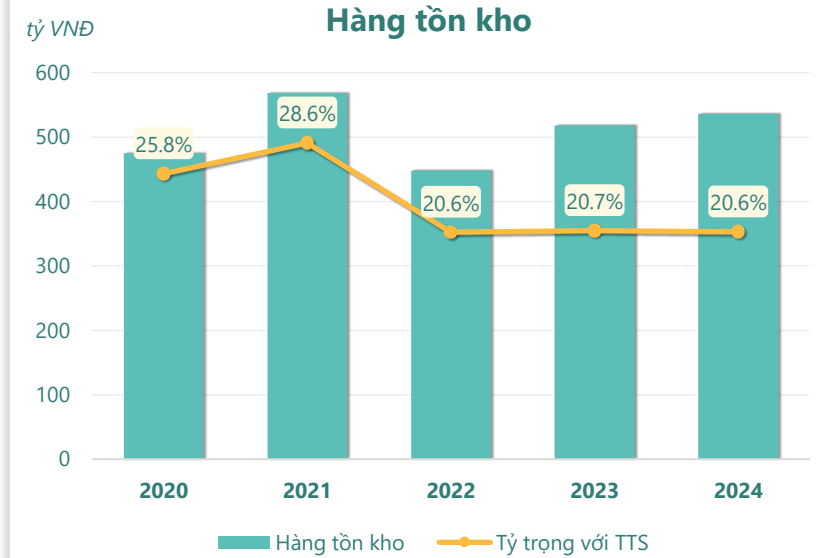
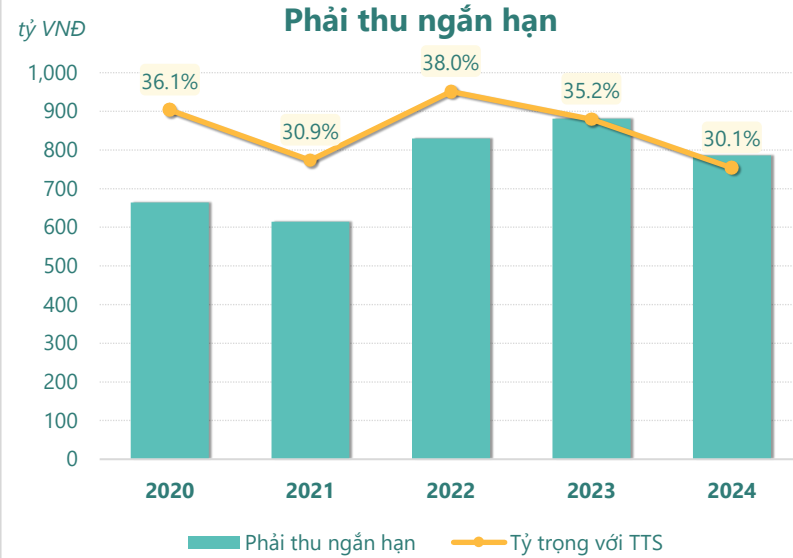
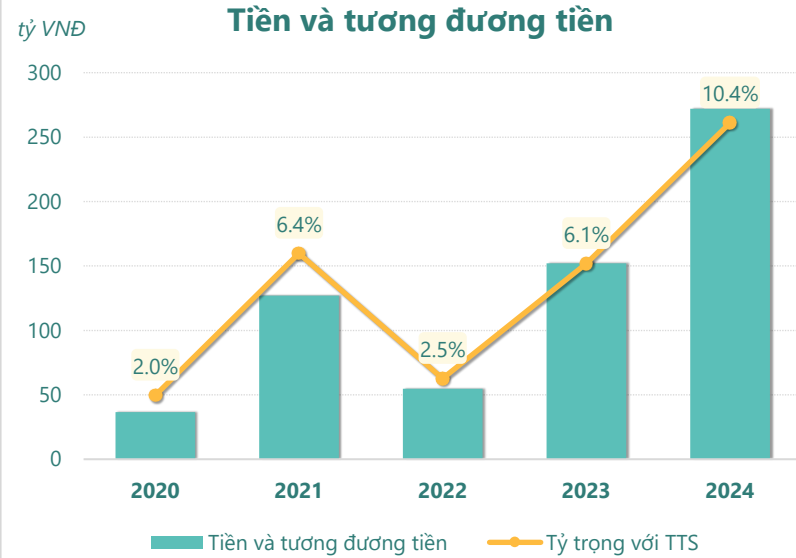
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **10.3%** so với năm trước và đạt **615.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



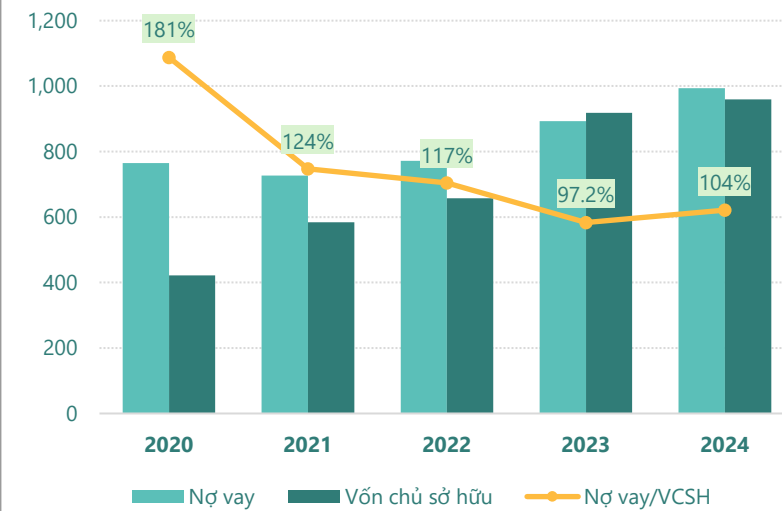
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



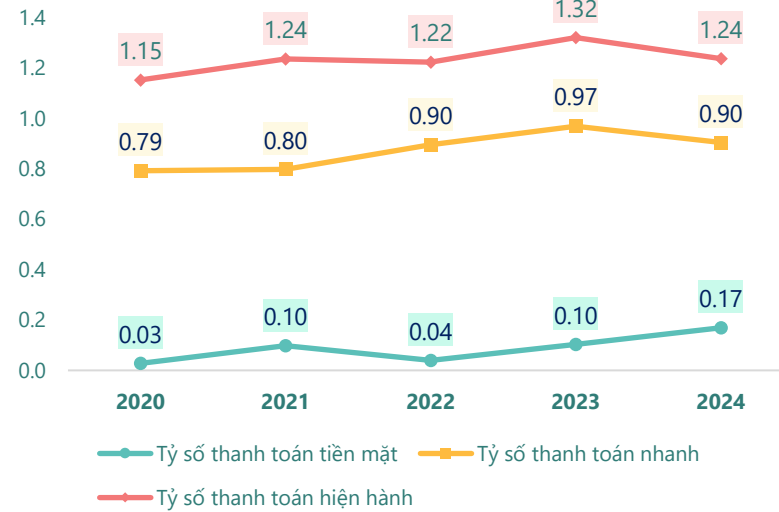
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

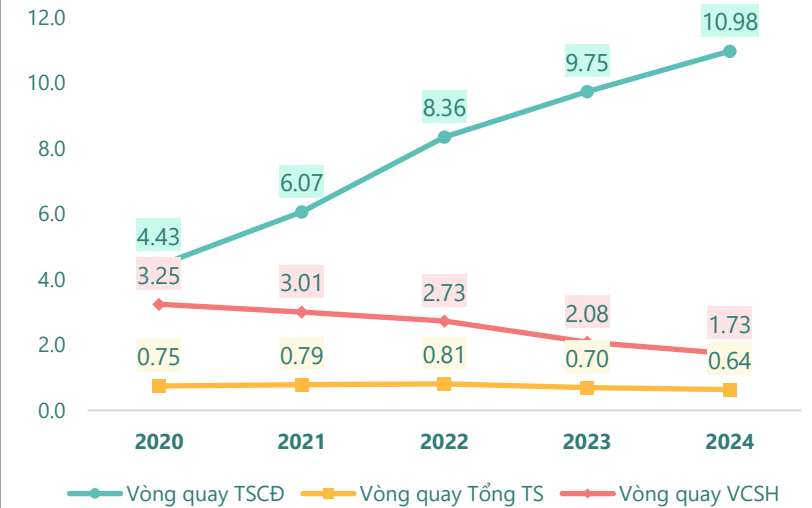
tỷ VNĐ



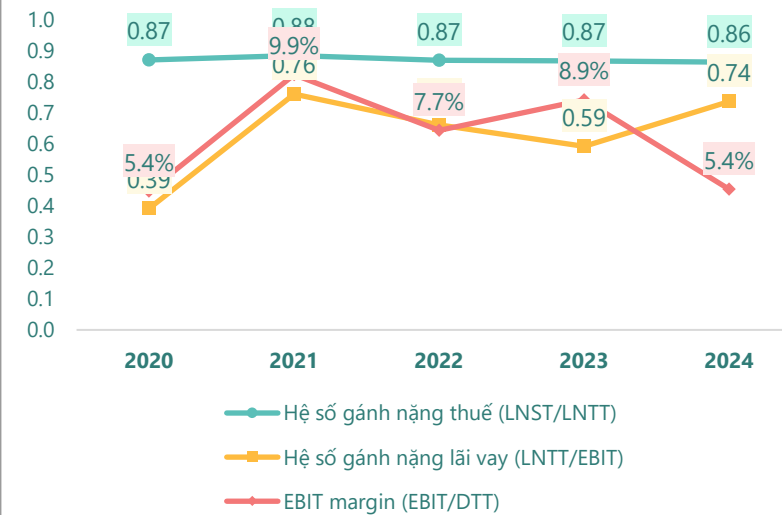
### Chỉ số thanh khoản



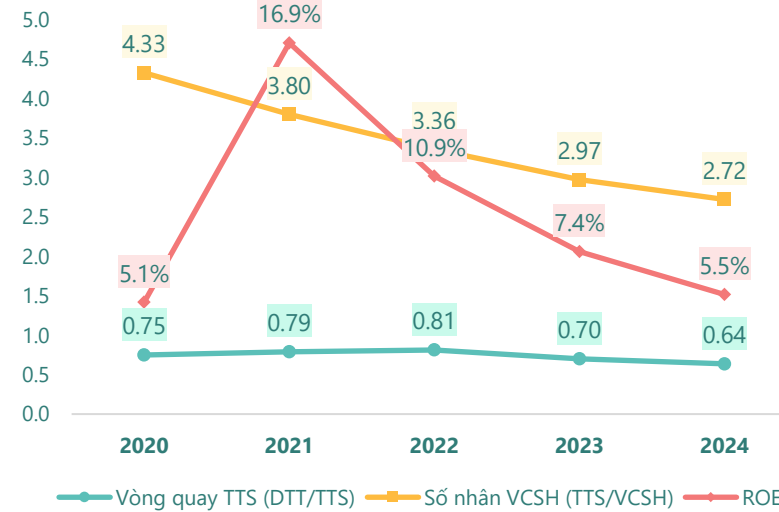
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

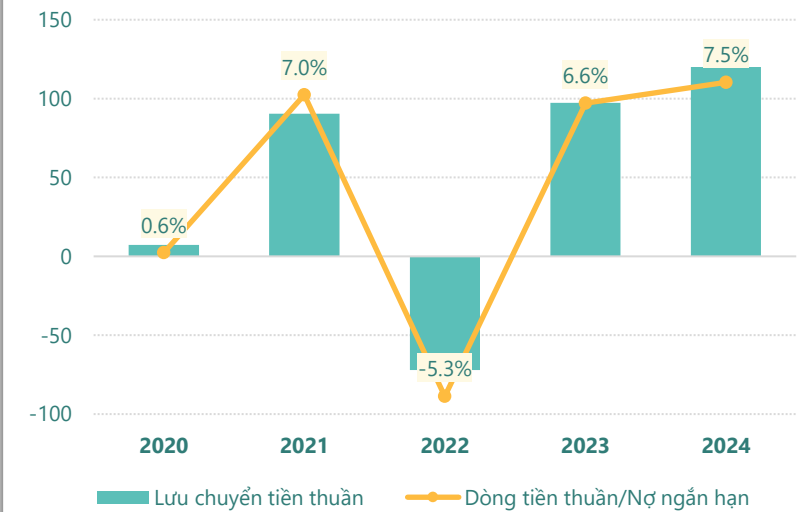


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,513</b>	<b>1,693</b>	<b>1,642</b>	<b>1,629</b>
Giá vốn hàng bán	1,336	1,555	1,456	1,496
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>177</b>	<b>138</b>	<b>186</b>	<b>133</b>
Doanh thu HĐTC	29.0	34.1	46.8	32.1
Chi phí TC	41.4	76.4	87.0	51.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>35.8</b>	<b>44.4</b>	<b>59.6</b>	<b>23.4</b>
LN trong công ty LKLD	1.00	1.11	-7.43	-10.2
Chi phí bán hàng	17.1	17.2	13.3	11.5
Chi phí QLDN	39.3	30.0	36.5	33.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>110</b>	<b>49.0</b>	<b>88.5</b>	<b>58.2</b>
Lợi nhuận khác	4.03	37.2	-2.08	7.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>114</b>	<b>86.2</b>	<b>86.5</b>	<b>65.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>100</b>	<b>74.9</b>	<b>75.0</b>	<b>56.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.2</b>	<b>67.4</b>	<b>58.4</b>	<b>51.2</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	140	-98.0	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.9	-344	-17.9	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.1	132	213	213
Tiền đầu kỳ	36.5	127	54.7	152
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>90.4</b>	<b>-72.1</b>	<b>97.4</b>	<b>120</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.16	0.00	0
Tiền cuối kỳ	127	54.7	152	272

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,985</b>	<b>2,182</b>	<b>2,504</b>	<b>2,606</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,606</b>	<b>1,670</b>	<b>1,945</b>	<b>1,990</b>
Tiền và tương đương tiền	127	54.7	152	272
Đầu tư tài chính ngắn hạn	272	326	380	377
Phải thu ngắn hạn	614	830	881	786
Hàng tồn kho	568	448	518	536
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	10.9	13.7	19.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>379</b>	<b>511</b>	<b>558</b>	<b>616</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	225	180	157	140
Bất động sản đầu tư	0	0	21.2	20.4
Tài sản dở dang	1.94	2.18	49.4	52.3
Đầu tư tài chính dài hạn	140	303	295	350
Tài sản dài hạn khác	12.4	25.6	36.0	53.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,401</b>	<b>1,525</b>	<b>1,586</b>	<b>1,646</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,299</b>	<b>1,365</b>	<b>1,473</b>	<b>1,608</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	627	711	822	975
Phải trả người bán ngắn hạn	95.3	99.7	56.9	85.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>160</b>	<b>113</b>	<b>38.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	99.9	59.9	70.5	18.3
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>584</b>	<b>657</b>	<b>918</b>	<b>960</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>584</b>	<b>657</b>	<b>918</b>	<b>960</b>
Vốn điều lệ	381	438	584	764
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>